

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY – LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

ĐOÀN THỊ NHỆ*

Trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, cũng không nằm ngoài quy luật chung, mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam luôn tồn tại. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận, thực trạng tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội Việt Nam hiện nay, qua đó đưa ra những giải pháp mang tính định hướng về việc thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, Việt Nam

Nhận bài ngày: 2/7/2019; *đưa vào biên tập:* 3/7/2019; *phản biện:* 17/7/2019; *duyet đăng:* 12/8/2019

1. DẪN NHẬP

Trong hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam thoát khỏi nhóm quốc gia nghèo, lạc hậu và bước vào ngưỡng quốc gia có thu nhập trung bình, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, tình trạng phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập và mức sống ngày càng rõ rệt đã và đang tác động tiêu cực đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam hiện nay. Do vậy, việc nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng, từ đó đề ra những giải pháp chủ yếu để phát huy việc thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. LÝ LUẬN VỀ QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI

Trong kinh tế học, tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng tổng sản phẩm quốc dân hoặc sự gia tăng tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Nội hàm của tăng trưởng thể hiện ở quy mô và tốc độ tăng trưởng. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm của các thời kỳ. Xét theo tổng thể nền kinh tế, thu nhập thường được biểu hiện dưới dạng giá trị, được đo bằng các chỉ tiêu như: tổng sản phẩm quốc nội (GDP); tổng thu nhập quốc dân (GNI); tổng giá trị sản xuất (GO); thu nhập bình quân đầu người (GDP/người/năm)...

* Trường Đại học Văn Hiến.

Nếu quy mô và tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập và thu nhập bình quân đầu người cao, thì đó là biểu hiện tích cực về mặt lượng của tăng trưởng kinh tế (Trần Thọ Đạt, 2010: 2-3).

Tiến bộ xã hội xuất hiện khá sớm trong lịch sử tư tưởng nhân loại, tùy vào đặc điểm của thời đại, cũng như cách tiếp cận nên có nhiều quan điểm khác nhau, song có thể hiểu: tiến bộ xã hội là phạm trù triết học phản ánh con đường tiến lên của xã hội từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, mang lại những giá trị thiết thực về vật chất và tinh thần cho mọi người dân. Bản chất của tiến bộ xã hội là giải phóng con người, làm cho con người phát triển ngày càng toàn diện. Theo đó, xã hội nào có khả năng phát huy sức mạnh và năng lực sáng tạo của con người, hoàn thiện bản chất con người thì xã hội đó được coi là tiến bộ xã hội. Trình độ tiến bộ của xã hội thường được đo bằng các chỉ số như: chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số nghèo của con người (HPI), chỉ số bất bình đẳng, mức độ thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người... (Phạm Xuân Nam, 2015: 153).

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội là quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội. Trong lịch sử phát triển xã hội, có nhiều quan điểm về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Một là, quan điểm ưu tiên trước hết cho tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Quan điểm này cho rằng, tăng trưởng

kinh tế là yếu tố quyết định sự sống còn của quốc gia dân tộc, vì vậy cần tập trung mọi nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Việc phân phối lợi nhuận từ tăng trưởng kinh tế có lợi cho nhà đầu tư là yếu tố bảo đảm tích lũy tư bản để tăng trưởng kinh tế. Mọi cố gắng giải quyết vấn đề xã hội cho người dân có thể làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quan điểm này được áp dụng chủ yếu trong giai đoạn đầu của các nước tư bản chủ nghĩa, sau đó được phần lớn các nước khu vực Nam Mỹ lựa chọn và một số nước ở vùng lãnh thổ Đông Nam Á cũng đi theo mô hình này (Hà Văn Hiến - Phạm Hồng Chương, 2013: 60). Thực tế cho thấy, các quốc gia lựa chọn con đường này đã đạt được thành tựu tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng phải trả giá bằng những méo mó về mặt xã hội, như thất nghiệp, đói nghèo, bất bình đẳng gia tăng...

Hai là, quan điểm nhấn mạnh công bằng, tiến bộ xã hội. Quan điểm này cho rằng, ưu tiên thực hiện tiến bộ xã hội là điểm mấu chốt của tăng trưởng kinh tế. Quan điểm này được áp dụng ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có Việt Nam. Việc thực hiện một cách nóng vội, tràn lan chính sách an sinh xã hội (khám chữa bệnh, giáo dục miễn phí, trợ cấp thất nghiệp...) bất chấp trình độ phát triển kinh tế đã đạt được (Hà Văn Hiến - Phạm Hồng Chương, 2013: 64). Kết quả của mô hình này cho thấy bên cạnh sự tiến bộ, sự bình đẳng về mặt

xã hội thì động lực tăng trưởng kinh tế bị triệt tiêu, gánh nặng chi ngân sách công quá lớn trong khi kinh tế kém phát triển, khiến cho mô hình này dần lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, thậm chí có những nước còn xảy ra đổ vỡ chế độ xã hội. Mô hình này thực tế đã đạt được những kết quả khá ấn tượng về các chỉ tiêu an sinh xã hội, chứa đựng những ý tưởng nhân đạo phù hợp với nguyện vọng của nhân dân nhưng không có cơ sở kinh tế vững chắc và lâu dài.

Ba là, quan điểm gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội. Theo quan điểm này, nền kinh tế thị trường vốn chứa đựng sự bất bình đẳng, bất công và nó luôn tái sản xuất mở rộng sự bất công hóa của xã hội. Để đạt được mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội cần phải tăng trưởng kinh tế nhanh, phân phối thu nhập công bằng thông qua hệ thống chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Điển hình cho quan điểm này là mô hình kinh tế thị trường xã hội ở khu vực Bắc Âu như Thụy Điển, Thụy Sĩ, Phần Lan, Đan Mạch và một số nước ở khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan đã đạt được những kết quả đáng kể về kinh tế - xã hội. Chất lượng cuộc sống của người dân được cải thiện với hệ thống phúc lợi xã hội hào phóng. Trong một số thập niên đầu, nhiều người nghĩ rằng đây là mô hình lý tưởng, song với chính sách phúc lợi lớn, số đông người dân

dễ lạm dụng các trợ cấp xã hội, còn các chủ tư bản thì tìm cách chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để tránh thuế lũy tiến cao đánh vào thu nhập (Hà Văn Hiến - Phạm Hồng Chương, 2013: 66). Kết quả là, kinh tế thị trường trong nước bị suy thoái và nhà nước phúc lợi xã hội cũng có những dấu hiệu “kiệt sức”, vượt quá khả năng kinh tế của quốc gia. Hiện nay, các quốc gia này đang thực hiện cải cách chính sách an sinh xã hội và phúc lợi xã hội phù hợp với tiềm lực kinh tế vốn có của họ.

Từ việc nghiên cứu các quan điểm và mô hình thực hiện tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội trên thế giới, có thể nói, để phát triển kinh tế - xã hội bền vững cần phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, tạo ra lượng của cải vật chất dồi dào từ sức sản xuất, đồng thời giải quyết những vấn đề xã hội theo hướng công bằng, tiến bộ vì sự phát triển toàn diện con người. Do đó, về mặt phương pháp luận cần phải gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội. Nếu tuyệt đối hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế “mù quáng”, không vì con người thì tăng trưởng kinh tế không có ý nghĩa; ngược lại, nếu tuyệt đối hóa chính sách an sinh xã hội trong quá trình phát triển có thể dẫn đến triệt tiêu các động lực tăng trưởng kinh tế, kết quả cả mục tiêu xã hội và mục tiêu kinh tế đều không thực hiện được.

Bằng sự tiếp thu, kế thừa, phát triển lý luận về tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội cùng với việc tổng kết kinh

nghiệm thực tiễn ở Việt Nam và các nước trên thế giới, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, những mục tiêu xã hội là mục đích của các hoạt động kinh tế... Trên cơ sở phát triển sản xuất, tăng thêm thu nhập quốc dân, từng bước mở rộng quỹ tiêu dùng xã hội, làm cho nó giữ vị trí ngày càng lớn trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa và các sự nghiệp phúc lợi xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987: 86). Sau Đại hội VI, công cuộc đổi mới ngày càng đi vào chiều sâu. Trước những đổi thay sinh động nảy sinh từ cuộc sống, với quan điểm đặt con người vào trung tâm của chiến lược phát triển, Đại hội XII của Đảng nêu rõ: Một trong những mối quan hệ lớn cần tiếp tục quán triệt và xử lý tốt là quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 80).

Theo đó, giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó tăng trưởng kinh tế là tiền đề để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, thực hiện tiến bộ xã hội, là thước đo của tiến bộ xã hội; tiến bộ xã hội là nhân tố động lực để có tăng trưởng kinh tế cao và bền vững; tiến bộ, công bằng xã hội là biểu hiện của tăng trưởng kinh tế; đến lượt nó, thực hiện tiến bộ xã hội phù

hợp sẽ trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.

3. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Thành tựu

Về tăng trưởng kinh tế. Sau 32 năm đổi mới, từ năm 1986 - 2017, nền kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng GDP bình quân 6,6%, giai đoạn tăng trưởng cao nhất là từ năm 1991 - 1995 với mức tăng GDP 8,2%. So với một số quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trên thế giới trong 32 năm qua, bình quân tăng trưởng GDP của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc (9,4%), trên Hàn Quốc, Malaysia (5,9%), Thái Lan (5,2%), Mỹ (2,6%), Nhật Bản (1,7%) và Đức (1,8%) (Lan Anh, 2018). Với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, Việt Nam đã đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, hoạt động ngày càng hiệu quả và năng động; đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, đất nước không những giữ vững ổn định chính trị trước những biến động lớn của thế giới mà còn có những bước tiến bộ.

Những thành tựu tăng trưởng kinh tế đã tạo cơ sở, tiền đề thuận lợi để Đảng và Nhà nước thực hiện phân phối sản phẩm thông qua hệ thống chính sách phúc lợi, đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội.

Về tiến bộ xã hội. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình hành động bảo đảm về cơ bản nguyên tắc

phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội nhằm gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm mọi người dân đều được công bằng trong tiếp cận giáo dục, y tế, văn hóa, hưởng thụ các thành quả phát triển của đất nước. Chú trọng xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp. Đẩy mạnh các biện pháp giảm nghèo bền vững, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn. Nâng cao chất lượng sống cho nhân dân, trợ giúp cho các đối tượng yếu thế, neo đơn, mang lại cuộc sống an toàn, hạnh phúc cho mọi người dân vì một xã hội văn minh, hiện đại và tiến bộ.

Thứ nhất, về thu nhập bình quân của người lao động. Từ năm 2007 trở về trước, Việt Nam là nước thu nhập thấp với bình quân thu nhập đầu người dưới 1.000 USD/người/năm. Đến năm 2008, Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp, với thu nhập bình quân đầu người 1.154 USD/người/năm và tăng lên 2.540 USD/người/năm vào năm 2018 (Tổng cục Thống kê, 2018: 816). Thu nhập của người dân tăng qua các năm đã góp phần cải thiện chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người/tháng theo mức giá hiện hành tăng từ 705 nghìn đồng (2008) lên 2.016 nghìn đồng (2016) (Tổng cục Thống kê, 2018: 833). Như vậy, với tốc độ tăng trưởng cao, việc

làm ổn định, thu nhập tăng nên chi tiêu sinh hoạt trong các hộ gia đình ngày càng được cải thiện, năm sau cao hơn năm trước góp phần cải thiện chất lượng sống.

Thứ hai, về giải quyết việc làm. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Chính phủ thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các dự án về tín dụng việc làm với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Quốc gia về việc làm đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, gắn dạy nghề với tạo việc làm, nhờ đó tăng cơ hội việc làm và hoàn thiện quan hệ lao động. Nhìn lại những năm qua, công tác giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động đã thu được nhiều kết quả khả quan: giai đoạn 2010 - 2015, đã tạo việc làm cho khoảng 7,8 triệu người, trong đó đi lao động ở nước ngoài khoảng 469 nghìn người (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 238); cùng với giải quyết việc làm, công tác đào tạo nghề từng bước phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% (năm 1990) tăng lên 51,6% (năm 2015) và 56% (năm 2017); tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 2,24% (Tổng cục Thống kê, 2018: 153). Các phiên giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động gắn kết người lao động và người sử dụng lao động.

Thứ ba, về công tác xóa đói, giảm nghèo. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước rất chú trọng vào con người, nhất là những người nghèo, được dư luận quốc tế đánh giá là một trong những nước

diễn hình trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói, giảm nghèo. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 5,8% năm 2016; tính theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 14,2% (2010) xuống còn 7,9% (2017), riêng các huyện nghèo giảm 4% (Tổng cục Thống kê, 2018: 853). Theo báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, đến nay, hầu hết các đối tượng chính sách xã hội, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn đã có bảo hiểm y tế; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trên 34,3 triệu người, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho trên 15,1 triệu người. Quyết tâm chính trị trong cuộc đấu tranh giảm nghèo của Việt Nam đã tạo điều kiện cho mọi người dân thụ hưởng những thành quả của tăng trưởng kinh tế, từ đó vươn lên thoát nghèo cải thiện đời sống vật chất và tinh thần.

Thứ tư, về giáo dục và đào tạo. Phát triển giáo dục và đào tạo không chỉ có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn tác động đến sự phát triển cơ bản của người dân đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội bền vững. Luật Giáo dục năm 2010 quy định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu... mọi công dân đều có quyền bình đẳng về cơ hội học tập, ưu tiên giúp đỡ người nghèo, con em dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... được học tập; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi,

phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở”. Nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho trẻ em trong các hộ gia đình nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn, trẻ em không nơi nương tựa... tiếp cận giáo dục cơ bản, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách miễn, giảm học phí và các chính sách ưu đãi khác. Những năm qua, giáo dục và đào tạo có sự phát triển về quy mô, đa dạng hóa các loại hình lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học; cuối năm 2010 hầu hết các tỉnh, thành đạt chuẩn giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2016 - 2017 chiếm 97,94%; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là 95,1%; 100% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non (Tổng cục Thống kê, 2018: 120). Như vậy, thực hiện tiến bộ xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt đã tạo nhiều cơ hội, điều kiện học tập cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, con em gia đình nghèo và trẻ khuyết tật. Hệ thống giáo dục đã bước đầu được đa dạng hóa cả về loại hình, phương thức và nguồn lực, từng bước hội nhập với xu thế chung của giáo dục thế giới. Từ một hệ thống giáo dục chỉ có các trường công lập và chủ yếu là loại hình chính quy đến nay Việt Nam đã có các trường ngoài công lập, có nhiều loại hình không chính quy, có các trường mở, có phương thức đào tạo từ xa, phương thức liên kết đào tạo với nước ngoài.

Thứ năm, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm từ 81% (năm 1990) xuống còn khoảng 21,5% (năm 2017); tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 13,4%; tỷ lệ trẻ dưới một tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin chiếm 96,4% (Tổng cục Thống kê, 2018: 802). Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 73,5 tuổi năm 2017. Nếu so sánh với công tác chăm sóc sức khỏe của các nước trong khu vực thì đây rõ ràng là một thành tựu rất lớn của chính sách y tế Việt Nam (Thái Lan tuổi thọ bình quân là 72 tuổi; Malaysia tỷ suất chết ở trẻ sơ sinh khoảng 16% và tuổi thọ bình quân là 73,3 tuổi). Tính đến năm 2017 cả nước có 13.583 cơ sở khám chữa bệnh (Tổng cục Thống kê, 2018: 98), tổ chức bộ máy y tế được hoàn thiện từ cơ sở đến tỉnh thành theo hướng phổ cập, chuyên sâu và hiện đại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế phủ đến 83% dân số (tương đương 75.915,2 nghìn người). Điều này đã tạo điều kiện chăm sóc tốt hơn về y tế cho các tầng lớp dân cư trong xã hội, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Thứ sáu, về chỉ số phát triển con người (HDI). Cùng với những thành tựu đạt được trong công tác giải quyết việc làm, thu nhập ngày càng tăng, tỷ lệ giảm nghèo nhanh, chăm sóc sức khỏe nhân dân có những chuyển biến tích cực, chỉ số HDI ở Việt Nam không

ngừng cải thiện, đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội trong quá trình phát triển. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc (UNDP, 2011): HDI tăng từ mức 0,683 (năm 2000) lên mức 0,728 (năm 2011) và 0,752 (năm 2012), xếp thứ 128/187 nước, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Năm 2011, Việt Nam đã hoàn thành 6/8 nhóm Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) do Liên Hợp Quốc đề ra cho các nước đang phát triển đến năm 2015 và chỉ số HDI tiếp tục cải thiện từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017 (Tổng cục Thống kê, 2018: 776). Điều này chứng tỏ việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở nước ta không ngừng lan tỏa và hội tụ ở con người, từng bước đảm bảo ngày càng tốt nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân.

3.2. Hạn chế

Từ những kết quả phân tích, đánh giá trên cho thấy, thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam thời gian qua đã góp phần cải thiện rõ nét đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân (tỷ lệ thất nghiệp giảm qua các năm, thu nhập tăng, chỉ số HDI tăng cao, giáo dục và y tế phát triển), từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Về tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn là nước có thu nhập bình quân đầu người thuộc loại trung bình thấp. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành kinh tế còn chậm, tỷ trọng các ngành công

ng nghiệp và dịch vụ có giá trị cao còn thấp, công nghiệp còn nặng tính chất gia công; môi trường kinh doanh chưa thông thoáng, chưa thuận lợi để thu hút đầu tư, khởi nghiệp, phát triển công nghiệp hỗ trợ chậm; đầu tư khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 119). Vì thế năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Các nguồn lực vật chất dành giải quyết những vấn đề xã hội còn hạn chế.

Về tiến bộ xã hội. Việc tổ chức triển khai thực hiện quan điểm gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ xã hội chưa đồng bộ, triệt để. Do sức ép về tăng trưởng kinh tế nên một số địa phương ít quan tâm đến phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ xã hội. Trong khi quy hoạch và xây dựng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhiều nơi chỉ mới tập trung vào lợi ích kinh tế, chưa chú ý đúng mức tới sự tiến bộ và công bằng xã hội. Đồng thời, hệ thống chính sách thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội chưa phù hợp với thực tiễn nhưng chậm được sửa đổi; hệ thống thiết chế văn hóa chưa đồng bộ, chưa hoàn chỉnh, dẫn đến nhiều di sản văn hóa, cả vật thể và phi vật thể không được giữ gìn, tôn tạo. Tệ nạn xã hội và tội phạm (nhất là ở lớp trẻ) gia tăng đáng lo ngại. Chưa khắc phục được sự yếu kém trong quản lý nhà nước về văn hóa. Cuộc đấu tranh ngăn ngừa văn hóa phẩm độc hại (nhất là trên mạng internet) còn bất cập.

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 2,28% (năm 2010) xuống còn 2,24% (năm 2017) (Tổng cục Thống kê, 2018: 150), nhưng tình trạng thất nghiệp ở nông thôn do thiếu trình độ, mất đất do quá trình đô thị hóa, cũng như tình trạng “thất nghiệp trá hình” ở thành thị vẫn tồn tại và có xu hướng gia tăng gây ra những hệ lụy không nhỏ trong quá trình thực hiện an sinh xã hội. Công tác giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn cao, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (một số huyện, xã lên đến 50%) (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 256). Sự chênh lệch về đời sống và mức hưởng thụ văn hóa giữa nhân dân nội thành và ngoại thành ngày càng lớn; phân hóa giàu nghèo có xu hướng tăng nhanh.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2018), nhóm 1 (20% người có thu nhập thấp nhất) là 711 nghìn đồng/tháng, nhóm 5 (20% người có thu nhập cao nhất) là 7.547 nghìn đồng/tháng. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 có xu hướng ngày càng dãn ra 9,8 lần (năm 1995 là 6,99 lần, năm 2006 là 8,4 lần, năm 2013 là 9,55 lần) (Tổng cục Thống kê, 2018: 825). Điều này cho thấy, thu nhập bình quân ở Việt Nam giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất không được cải thiện mà có xu hướng ngày càng gia tăng.

Nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và đào tạo chưa trở thành động lực của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khám, chữa bệnh

và chăm sóc sức khỏe cho người dân còn hạn chế. Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, mạng lưới y tế tuy được mở rộng nhưng phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho người dân. Chất lượng khám, chữa bệnh chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là tuyến cơ sở. Y đức của một bộ phận cán bộ y tế chưa tốt. Việc khắc phục tình trạng quá tải ở một số bệnh viện còn chậm, nhất là tuyến cuối. Công tác y tế dự phòng có mặt còn bất cập. Việc thực hiện lộ trình giá thị trường với dịch vụ y tế và cơ chế tự chủ trong các đơn vị y tế công lập còn chậm (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 256-257).

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GẮN KẾT GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Để duy trì và phát huy việc thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi kiến nghị một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc mục tiêu thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội trong từng chiến lược, từng chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp, các ngành và toàn dân, đặc biệt là trong các cơ quan hoạch định và triển khai thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Không được quên đi sự cần thiết phải kết hợp hài hòa việc giải quyết các vấn đề xã hội trong lúc hoạch định và thực hiện các chính sách kinh tế. Bởi lẽ, theo nguyên lý của triết học mácxít, trong mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức, lý luận

và thực tiễn, thì nhận thức, lý luận có vai trò định hướng, dẫn dắt cho mọi hoạt động của con người, như Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định: “Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng” (Hồ Chí Minh, 2000: 468). Điều đó có nghĩa là, nếu không có nhận thức đúng sẽ không có hành động đúng. Do đó, giải pháp đầu tiên để thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội ở Việt Nam hiện nay là giải pháp về nhận thức. Từ đó tạo nên sự thống nhất về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị của Việt Nam, hướng đến mục tiêu phát triển vì con người.

Thứ hai, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững vì mục tiêu an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, tạo điều kiện quan trọng để thực hiện tiến bộ xã hội, đòi hỏi cần hiện đồng bộ các chủ trương, giải pháp, nhất là tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Song song đó, Việt Nam cần tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, tập trung phát triển ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học hiện đại. Tích cực đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ những trở ngại về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế; đồng thời, Nhà nước phải sử dụng các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để

phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ xã hội.

Thứ ba, đẩy mạnh việc xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Cần xác định những vấn đề xã hội nào cần tập trung giải quyết trước, đáp ứng các mục tiêu cấp thiết của xã hội. Theo chúng tôi cần tập trung vào các giải pháp cụ thể:

1) Giải quyết tốt lao động - việc làm và thu nhập của các tầng lớp dân cư. Đây được coi là cách thức bền vững nhất thực hiện tiến bộ xã hội ở nước ta. Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng xác định: “Tạo cơ hội để mọi người có việc làm và cải thiện thu nhập. Bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 136), do đó cần có cơ chế, chính sách phát huy hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình phát triển bằng cách tiếp tục tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bình đẳng giữa khu vực kinh tế tư nhân với khu vực kinh tế nhà nước theo nguyên tắc của nền kinh tế thị trường. Hỗ trợ khu vực tư nhân bằng các chính sách thiết thực, sát với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động phải gắn với quy hoạch kinh tế - xã hội, các chương trình phát triển kinh tế, ngành nghề và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng địa phương. Huy động mọi nguồn lực đầu

tư tham gia công tác đào tạo nghề. Cùng với đó, hoàn thiện và thực hiện chính sách bảo hộ lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động là giải pháp quan trọng trong giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần tăng thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động hiện nay.

2) Thực hiện tốt công tác xóa đói, giảm nghèo. Cần quán triệt quan điểm của Đảng: “Trong xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 135). Đây là vấn đề cấp thiết cần quan tâm giải quyết để bảo đảm tiến bộ xã hội hiện nay. Để hoàn thành mục tiêu này, Đảng và Nhà nước cần quyết liệt đưa mục tiêu giảm nghèo đa chiều vào nội dung chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước: chỉ đạo các tỉnh, thành xây dựng kế hoạch chi tiết các chương trình, chính sách giảm nghèo hàng năm theo lộ trình cụ thể với những giải pháp thiết thực, sát nhu cầu cần trợ giúp của người nghèo với điều kiện cụ thể của tỉnh, thành, tránh đốt cháy giai đoạn; rà soát, phân loại hộ nghèo, cận nghèo một cách khách quan, chính xác để có biện pháp hỗ trợ thích hợp. Tập trung đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa; quan tâm giúp đỡ những

người yếu thế, người tàn tật, già yếu, cô đơn, trên cơ sở huy động mọi nguồn lực xã hội kết hợp với nguồn lực của nhà nước, bảo đảm nhu cầu thiết yếu cho họ.

3) Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện nội dung, phương pháp đào tạo theo yêu cầu phát triển của đất nước, từng bước tạo ra nguồn nhân lực phát triển toàn diện về tri thức, năng lực, đạo đức nghề nghiệp cao có ý nghĩa then chốt trong hệ thống các giải pháp thực hiện tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Cụ thể: đối với cấp học phổ thông, bảo đảm cho mọi người dân trong độ tuổi đi học được đến trường; tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh phù hợp với đặc điểm kinh tế của đất nước; đối với giáo dục đại học, cần chuyển đổi mạnh mẽ những ngành mà thị trường cần và hướng tới đào

tạo những ngành mà thị trường sẽ cần, trong đó, tập trung nguồn nhân lực cho những ngành có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, đảm bảo nhu cầu lao động có chất lượng cao phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

4) Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, thí điểm hình thành cơ sở khám, chữa bệnh theo hình thức hợp tác công - tư và mô hình quản lý bệnh viện như doanh nghiệp công ích; đẩy nhanh tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Khuyến khích, hỗ trợ ý tưởng sáng tạo, thúc đẩy đổi mới, phát triển, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, văn hóa, nghệ thuật... Quản lý phát triển xã hội phải tập trung vào việc xây dựng mô hình phát triển xã hội hợp lý, đặt trọng tâm vào giai tầng xã hội có thu nhập thấp trên cơ sở không ngừng nâng cao đời sống nhân dân. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. 1987. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội: Nxb. Sự thật.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2016. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Hà Nội: Văn phòng Trung ương Đảng.
3. Hà Văn Hiến - Phạm Hồng Chương (đồng chủ biên). 2013. *Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ hậu khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật.
4. Hồ Chí Minh. 2000. *Toàn tập*, tập 8. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Lan Anh. 2018. *32 năm đổi mới, Việt Nam lọt Top 50 nền kinh tế thế giới*. Truy cập từ <http://www.brandsvietnam.com/17031-32-nam-doi-moi-Viet-Nam-lot-Top-50-nen-kinh-te-the-gioi>.
6. Phạm Xuân Nam. 2015. *Một số vấn đề phát triển xã hội ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới – luận cứ và giải pháp*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Tổng cục Thống kê. 2018. *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. Trần Thọ Đạt. 2010. *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam (sách chuyên khảo)*. Hà Nội: Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân.